

VN-Index giảm mạnh 3,6%, chốt phiên dưới mốc 1.700 điểm

Ngày báo cáo

22/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 3,6%, chốt phiên dưới mốc 1.700 điểm

VN-Index giảm mạnh 3,6% (-62,0 điểm) vào thứ Tư, đóng cửa ngày giao dịch tại mức 1.668,5 điểm. Mức giảm này tiếp nối áp lực bán tháo trên diện rộng ở các nhóm ngành và đẩy chỉ số xuống dưới mốc 1.700 điểm, mức thấp nhất trong gần 4 tháng qua. Toàn sàn ghi nhận 82 mã tăng, 256 mã giảm và 45 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 23,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu liên quan đến Vingroup gồm VIC (-7,0%), VHM (-7,0%), VPL (-5,3%) và VRE (-5,6%) gây áp lực đáng kể lên chỉ số.
- Nhóm Công nghiệp ghi nhận mức giảm mạnh, khi GEE (-6,2%), GMD (-5,3%), GEX (-5,9%) và GEL (-6,7%) sụt giảm.
- Ở nhóm Ngân hàng, VCB (-3,9%), CTG (-3,9%), HDB (-4,3%), BID (-2,6%) và TCB (-2,7%) cùng nhiều mã khác sụt giảm.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các cổ phiếu Hàng tiêu dùng MWG (-7,0%), PNJ (-6,9%) và FRT (-5,3%), các công ty Dịch vụ Tài chính TCX (-2,1%) và VPX (-3,2%), nhà sản xuất Hóa chất DGC (-5,8%) và công ty Tiện ích GAS (-5,3%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- PNJ áp dụng thay đổi tạm thời trong chính sách thanh toán đối với giao dịch mua lại
- ACB: KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể - Báo cáo KQKD
- DGC: LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo - Báo cáo KQKD & Tài liệu ĐHCĐ
- TCB: Đà tăng trưởng được duy trì tích cực bất chấp những thách thức vĩ mô - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.668,5	275,5	124,8
% Δ	-3,6%	-1,9%	-0,5%
- % Δ 1 tuần	-6,4%	-5,4%	-1,4%
- % YTD	-6,5%	10,0%	3,3%
- % YOY	10,5%	11,2%	19,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	893,7	42,6	14,8
- TB 1 tháng (triệu)	694,4	40,6	17,6
- TB 1 năm (triệu)	1.111,9	75,6	29,1
- TB QTD	682,0	44,3	16,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-19,2%	-0,7%	-18,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	115,6	3,4	0,2
- Bán (triệu)	189,2	2,9	0,1
- GT ròng (triệu)	-73,6	0,5	0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	76	40	94
Mã giảm	257	103	180
Không đổi	91	159	576
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	301,4	17,6	46,8
P/E trượt 12T	12,2	11,0	14,9
LS cổ tức*	3,1%	4,7%	3,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.837,6	36.071	2.102,41
VN30F2M	1.838,0	839	3,58
VN30F1Q	1.836,0	897	1,42
VN30F2Q	1.848,8	24	0,20
VN100F1M	1.758,6	49	0,64
VN100F2M	1.757,1	14	0,73
VN100F1Q	1.769,2	38	0,11
VN100F2Q	1.756,5	5	0,19
USD/VND		26.315	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index điều chỉnh mạnh và không ghi nhận phản ứng đáng kể tại hỗ trợ tâm lý 1.700 điểm. Theo đó, chỉ số nhiều khả năng kéo dài nhịp giảm với mục tiêu kế tiếp tại vùng 1.580 điểm, đây là vùng hỗ trợ quan trọng sau khi ngưỡng 1.770 điểm đã bị vi phạm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

PNJ áp dụng thay đổi tạm thời trong chính sách thanh toán đối với giao dịch mua lại

* Ngày 22/7, CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) công bố chi tiết về chính sách tạm thời cho việc thanh toán đối với giao dịch mua lại. Khách hàng có thể lựa chọn (1) chuyển đổi giá trị mua lại sang các sản phẩm khác của PNJ, (2) nhận tiền mặt theo lộ trình thanh toán trong vòng 120 ngày, hoặc (3) kết hợp cả hai phương án bằng cách chuyển đổi một phần giá trị sang sản phẩm khác của PNJ và nhận phần còn lại bằng tiền mặt theo lộ trình trong 120 ngày.

* Phương án 1: Chuyển đổi giá trị mua lại sang các sản phẩm khác của PNJ

- Khách hàng có thể chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần giá trị mua lại sang các sản phẩm PNJ có giá trị tương đương hoặc cao hơn. Việc chuyển đổi toàn bộ giá trị được áp dụng tại các cửa hàng PNJ độc lập (không bao gồm các cửa hàng trong trung tâm thương mại/siêu thị), trong khi chuyển đổi một phần giá trị được áp dụng tại một số cửa hàng chuyên trách.

- Việc mua lại kim cương rời chỉ có thể được chuyển đổi sang kim cương rời khác hoặc nhận tiền mặt theo Phương án 2, để tuân thủ Nghị định số 232/2025/NĐ-CP.

Nhóm sản phẩm	Giá trị chuyển đổi	Ưu đãi bổ sung
Trang sức & quà tặng sưu tầm	< 50% giá trị mua lại	+3% trên chương trình ưu đãi hiện hành
	≥ 50% giá trị mua lại	+5% trên chương trình ưu đãi hiện hành
Kim cương rời	Áp dụng với mọi giá trị chuyển đổi	Ưu đãi 5%
Vàng miếng SJC / vàng Tài Lộc PNJ / nhẫn trơn / Kim Bảo	Áp dụng với mọi giá trị chuyển đổi	Ưu đãi 200.000 đồng/chỉ

* Phương án 2: Thanh toán bằng tiền mặt theo lộ trình trong vòng 120 ngày

- PNJ tiếp nhận các giao dịch mua lại hằng ngày từ 15:00 đến 17:00 tại các cửa hàng chuyên trách.
- Công ty sẽ thanh toán 100% giá trị mua lại theo lộ trình thanh toán 120 ngày như sau:

Thời điểm thanh toán (T = ngày giao dịch)	% giá trị mua lại được thanh toán
T	10%
T + 30 ngày	20%
T + 60 ngày	25%
T + 90 ngày	25%
T + 120 ngày	20%
Tổng cộng	100%

*** Phương án 3: Chuyển đổi một phần giá trị mua lại sang các sản phẩm khác của PNJ và nhận phần còn lại bằng tiền mặt**

- Khách hàng cũng có thể kết hợp cả hai phương án bằng cách chuyển đổi một phần giá trị mua lại sang sản phẩm khác của PNJ và nhận phần còn lại bằng tiền mặt theo lộ trình trong vòng 120 ngày.

* PNJ cho biết đây là các biện pháp quản lý thanh khoản tạm thời nhằm ứng phó với điều kiện thị trường biến động bất thường. Công ty tái khẳng định cam kết thực hiện 100% nghĩa vụ mua lại, và cho biết chính sách có thể được xem xét lại khi điều kiện thị trường trở lại bình thường.

ACB: KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể - Báo cáo KQKD

* Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) công bố KQKD hợp nhất 6T 2026 với tổng thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 18 nghìn tỷ đồng (+5% YoY) và LNTT đạt 10,7 nghìn tỷ đồng (nhìn chung đi ngang so với cùng kỳ), lần lượt hoàn thành 49% và 48% dự báo cả năm của chúng tôi. Kết quả LNTT 6T 2026 hoàn thành 107% kế hoạch nội bộ của ACB và hoàn thành 48% kế hoạch cả năm. Nhìn chung, lợi nhuận của ACB phù hợp với dự báo của chúng tôi, do NIM tốt hơn dự kiến đã bù đắp cho chi phí tín dụng cao hơn.

* Tăng trưởng tín dụng 6T 2026 đạt 8,6% so với đầu năm (YTD), cao hơn nhẹ so với mức trung bình ngành. Tăng trưởng chủ yếu được thúc đẩy bởi cho vay doanh nghiệp lớn, nhưng cho vay cá nhân và SME đã xuất hiện những tín hiệu phục hồi tích cực trong quý 2, lần lượt tăng 3,8% QoQ và 5,0% QoQ – các mức tăng trưởng mạnh nhất trong 4 quý gần đây.

* Huy động vốn (tiền gửi khách hàng + giấy tờ có giá) đạt gần 776 nghìn tỷ đồng (+8% YTD), được hỗ trợ bởi mức tăng trưởng mạnh mẽ của chứng chỉ tiền gửi (CD) (gấp 2,2 lần YTD). Tăng trưởng tiền gửi khách hàng vẫn ở mức khiêm tốn (-1,5% YTD, +1,3% QoQ) do ACB không tăng mạnh lãi suất tiền gửi như các ngân hàng đối thủ để cạnh tranh nguồn vốn. Tỷ lệ CASA giảm nhẹ trong quý 2/2026 xuống 21,4% (-1,3 điểm % YoY, -1,8 điểm % QoQ).

* Thanh khoản duy trì vững chắc với tỷ lệ cho vay/huy động (LDR) theo quy định đạt 81,4% trong quý 2/2026, tăng nhẹ từ mức 81,0% trong quý 1 nhưng vẫn nằm dưới mức trần quy định là 85%. Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn ở mức 29,1%, thấp hơn nhiều so với mức trần 40%.

* Trong quý 2/2026, NIM đã cải thiện lên 3,03% (+25 điểm cơ bản QoQ, +5 điểm cơ bản YoY), một phần được hỗ trợ bởi sự phục hồi của cho vay cá nhân và SME cũng như các sản phẩm mới có biên lợi nhuận cao hơn, mặc dù chi phí huy động (COF) tăng cao (+79 điểm cơ bản QoQ, +158 điểm cơ bản YoY). Trong 6T 2026, NIM của ACB đạt 2,88% (-8 điểm cơ bản YoY), cao hơn dự báo NIM năm 2026 của chúng tôi là 2,77%.

* Thu nhập phi ròng 6T 2026 tăng 24,8% YoY lên 1,8 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, thu nhập ngoài lãi (NOII) 6T 2026 giảm 21,4% YoY từ mức nền cao (NOII 6T 2025 bao gồm một số khoản thu nhập bất thường) do thu nhập từ kinh doanh ngoại hối, lãi từ hoạt động đầu tư và thu nhập khác ròng đều sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ.

* Chất lượng tài sản duy trì vững chắc với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,03% (+6 điểm cơ bản QoQ, -23 điểm cơ bản YoY). Tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm nhẹ xuống 0,65% (-6 điểm cơ bản QoQ, +17 điểm cơ bản YoY).

* Chi phí dự phòng 6T 2026 tăng 60,3% YoY, tương ứng với chi phí tín dụng quy năm ở mức 0,47% so với mức 0,34% trong cùng kỳ năm ngoái. Điều này chủ yếu do ngân hàng chủ động trích lập nhằm củng cố bộ đệm dự phòng. Theo đó, tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) quý 2/2026 đã cải thiện lên 105% từ mức 75% trong quý 2/2025.

* Các công ty con đóng góp tích cực vào KQKD của ACB, với tổng LNTT tăng 42% YoY và chiếm gần 8% lợi nhuận toàn tập đoàn, dẫn đầu bởi ACBS với LNTT đạt 737 tỷ đồng (+66% YoY). [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

DGC: LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo – Báo cáo KQKD & Tài liệu ĐHCĐ

1. KQKD 6T 2026:

*** KQKD 6T 2026:**

- Doanh thu: 4,5 nghìn tỷ đồng (-20% YoY; hoàn thành 43% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

- LNST sau lợi ích CĐTS: 797 tỷ đồng (-52% YoY; hoàn thành 40% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* Nhìn chung, KQKD 6T 2026 thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi, chủ yếu do tác động của sản lượng bán hàng thấp hơn dự kiến vượt qua tác động tích cực từ giá bán trung bình tốt hơn dự kiến. Mặc dù áp lực chi phí đầu vào vẫn ở mức đáng kể, biên lợi nhuận gộp 6T 2026 đạt 20,8%, cao hơn một chút so với dự báo cả năm của chúng tôi là 20,3%, cho thấy giả định biên lợi nhuận gộp của chúng tôi đã phản ánh phần lớn những khó khăn về chi phí. Tuy nhiên, doanh số bán hàng yếu hơn và thu nhập tài chính thấp hơn dự kiến cho thấy rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

*** KQKD quý 2/2026:**

- Doanh thu: 2,4 nghìn tỷ đồng (-17% YoY; +14% QoQ).

- LNST sau lợi ích CĐTS: 389 tỷ đồng (-54% YoY; -5% QoQ).

* Sản lượng xuất khẩu: Trong 5T 2026, chúng tôi ước tính sản lượng xuất khẩu màng hóa chất photpho công nghiệp của DGC, tính theo hàm lượng photpho, đạt 24,7 nghìn tấn (-7% YoY; hoàn thành 42% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Trong đó, sản lượng xuất khẩu P4 đạt 18,3 nghìn tấn (-20% YoY; hoàn thành 41% dự báo năm 2026), trong khi sản lượng xuất khẩu TPA tăng lên 24,1 nghìn tấn (+66% YoY; hoàn thành 48% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* Giá bán trung bình: Chúng tôi ước tính giá bán trung bình của sản phẩm P4 trong 5T 2026 của DGC ở mức khoảng 4.600 USD/tấn (+10% YoY), cao hơn khoảng 12% so với dự báo cả năm của chúng tôi tính theo VNĐ. Giá bán trung bình của TPA đạt trung bình khoảng 1.170 USD/tấn (+6% YoY), cũng cao hơn khoảng 12% so với dự báo cả năm của chúng tôi tính theo VNĐ.

* Trong quý 2/2026, biên lợi nhuận gộp của DGC giảm xuống 18,9%, đưa biên lợi nhuận gộp 6T 2026 xuống 20,8% (-13,6 điểm % YoY; so với dự báo năm 2026 của chúng tôi là 20,3%). Biên lợi nhuận thu hẹp chủ yếu do việc công ty hiện mua/nhập khẩu toàn bộ quặng apatit sau khi các mỏ tự khai thác của DGC bị tạm dừng hoạt động nhằm phục vụ điều tra. Chi phí đầu vào tăng cao, bao gồm giá lưu huỳnh, điện, than cốc và chi phí amoniac góp phần tăng thêm áp lực chi phí.

* Tiền, tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn giảm xuống 10,9 nghìn tỷ đồng, giảm 17% so với mức 13,1 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2025. Điều này chủ yếu do giải ngân cho các dự án tăng tốc với chi phí xây dựng dở dang tăng 64% so với cuối năm 2025 lên 1,3 nghìn tỷ đồng, chủ yếu từ tổ hợp hóa chất Nghi Sơn.

* Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh 6T 2026 âm nhẹ 10 tỷ đồng, so với dòng tiền hoạt động dương 969 tỷ đồng trong 6T 2025. Mức giảm này chủ yếu do việc thâm dụng vốn lưu động, bao gồm (1) hàng tồn kho tăng 46% lên 2,5 nghìn tỷ đồng từ mức 1,7 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2025, điều mà chúng tôi coi là phản ánh sự chuyển dịch của DGC sang nguồn quặng nhập khẩu và mua ngoài, có thể đòi hỏi thời gian mua hàng dài hơn và mức tồn kho dự phòng cao hơn, và (2) các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên 1,9 nghìn tỷ đồng từ mức 1,2 nghìn tỷ đồng.

2. Tài liệu ĐHCĐ năm 2026

*** Kế hoạch năm 2026:**

- Doanh thu: 10,1 nghìn tỷ đồng (-10% YoY; hoàn thành 96% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

- LNST sau lợi ích CĐTS: 1,6 nghìn tỷ đồng (-47% YoY; hoàn thành 79% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

- Mặc dù mục tiêu doanh thu của ban lãnh đạo nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi, kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS lại thấp hơn đáng kể, điều mà chúng tôi cho rằng chủ yếu do chi phí sản xuất cao hơn dự kiến. Kết hợp với KQKD nửa đầu năm thấp hơn kỳ vọng, kế hoạch này cho thấy rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận hiện tại của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

*** Các ưu tiên đầu tư và vận hành:**

+ DGC có kế hoạch đầu tư 2,4 nghìn tỷ đồng vào tổ hợp hóa chất Nghi Sơn trong năm 2026 với mục tiêu đi vào hoạt động trong quý 4/2026.

+ Các ưu tiên khác bao gồm mở rộng công suất phốt pho tinh khiết cao và axit photphoric cấp điện tử và bán dẫn, nâng cấp nhà máy chất tẩy rửa Hưng Yên, mở rộng kho Đình Vũ và tăng cường tái sử dụng thạch cao.

+ Ban lãnh đạo cũng kế hoạch đa dạng hóa nguồn cung quặng bằng cách duy trì nhập khẩu từ Ai Cập và tìm kiếm thêm các nhà cung cấp tại Kazakhstan và Morocco.

+ DGC sẽ tái cấu trúc các mảng kinh doanh hoạt động kém hiệu quả, bao gồm Ấc quy Tia Sáng, nhà máy ethanol và nhà máy phân bón Đắk Nông.

*** Phân phối lợi nhuận:**

- Cổ tức năm 2025: Cổ tức bằng tiền mặt 80%, tương đương 8.000 đồng/cổ phiếu. Công ty đã chi trả 3.000 đồng/cổ phiếu và kế hoạch phân phối 5.000 đồng/cổ phiếu còn lại. Mức này vượt dự báo 3.000 đồng/cổ phiếu của chúng tôi cho năm 2025.

- Cổ tức năm 2026: 30% bằng tiền mặt và/hoặc bằng cổ phiếu, so với dự báo của chúng tôi là cổ tức bằng tiền mặt 1.000 đồng/cổ phiếu cho năm 2026. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

TCB: Đà tăng trưởng được duy trì tích cực bất chấp những thách thức vĩ mô - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Quan điểm của chúng tôi:

* KQKD quý 2/2026 tích cực của TCB một lần nữa cho thấy năng lực triển khai hàng đầu của ngân hàng cùng những lợi thế cạnh tranh khác biệt về tệp khách hàng, danh mục sản phẩm và nền tảng công nghệ. Tuy nhiên, quan điểm thận trọng hơn của ngân hàng về mặt bằng lãi suất trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông gia tăng trở lại làm tăng sự khó lường đối với triển vọng NIM và chất lượng tài sản. Chúng tôi vẫn tin rằng TCB có vị thế tốt hơn phần lớn các ngân hàng cùng ngành để vượt qua mọi thách thức vĩ mô và duy trì tăng trưởng lợi nhuận bền vững, nhưng cho đến khi ngân hàng tiếp tục công bố KQKD tích cực trong các quý tới như quý 2, chúng tôi cho rằng những bất định vĩ mô có thể tiếp tục gây áp lực lên tâm lý nhà đầu tư đối với TCB nói riêng và ngành ngân hàng nói chung.

Những điểm chính:

1. Triển vọng vĩ mô

- TCB nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 lên 7,9% từ mức 7,0%, dựa trên các yếu tố sau:
 - + Chính sách tài khóa được tăng cường, với kế hoạch giải ngân đầu tư công năm 2026 tăng 42% YoY (1,12 triệu tỷ đồng). Giải ngân đầu tư công trong quý 2 đã bắt đầu tăng tốc với mức tăng 208% QoQ.
 - + Xuất khẩu tăng trưởng hai con số, chủ yếu nhờ nhóm sản phẩm điện tử trong bối cảnh nhu cầu đối với các công nghệ liên quan đến AI gia tăng.
 - + Dòng vốn FDI ổn định, được hỗ trợ bởi sự ổn định vĩ mô - chính trị và các chính sách nhất quán ưu tiên cho đầu tư chiến lược.
- Theo quan điểm của TCB, Fed tăng lãi suất 25 điểm cơ bản có thể sẽ không tác động lớn đến tỷ giá USD/VND, nhưng việc Fed tăng lãi suất 2 hoặc 3 lần trong năm nay sẽ là một kịch bản khác.
- Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống 6T 2026 đạt 8,51%, tiếp tục vượt tăng trưởng huy động 5,02%, tạo áp lực thanh khoản lên hệ thống. Trong thời gian còn lại của năm, TCB kỳ vọng lãi suất có thể tăng 20-30 điểm cơ bản.

2. Kế hoạch năm 2026

Chỉ tiêu	Triển vọng năm 2026
Tăng trưởng tín dụng	Tăng trưởng tín dụng được kỳ vọng duy trì tích cực, nhờ hoạt động tài trợ cho các dự án quốc gia nằm ngoài hạn mức
Chi phí vốn	Áp lực từ cạnh tranh huy động gia tăng sẽ khó được bù đắp hoàn toàn, dù mức độ tăng có thể sẽ hạ nhiệt phần nào trong thời gian tới
Tỷ lệ CASA	Nền tảng ưu đãi khách hàng thân thiết mới cùng với việc mở rộng nhóm khách hàng tiểu thương và nâng cao các dịch vụ ngân hàng giao dịch sẽ giúp TCB duy trì tỷ lệ này trong năm 2026
NIM	NIM được kỳ vọng sẽ giảm nhẹ dưới áp lực chi phí vốn, được bù đắp một phần bởi cơ cấu tài sản có lợi suất cao hơn.
Tăng trưởng thu nhập lãi ròng (NII)	Tăng trưởng NII cao hơn nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và NIM được bảo.
Tăng trưởng thu nhập phí ròng (NFI)	Tăng trưởng NFI cải thiện nhờ việc tăng cường bán chéo cùng với mở rộng hệ sinh thái trong lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng đầu tư.
Tỷ lệ CIR	CIR được dự báo duy trì trong khoảng 30-35%
Tỷ lệ nợ xấu	Nợ xấu được kiểm soát dưới 1,5%
Chi phí tín dụng (LTM)	Chi phí tín dụng duy trì dưới 1%

3. Mạng quản lý gia sản

- Thu nhập từ HĐKD (TOI) phục hồi trong quý 2/2026 lên 4,8 nghìn tỷ đồng (+16% YoY, +9% QoQ) nhờ hoạt động phân phối sản phẩm đầu tư tích cực hơn, qua đó cho thấy sự vững vàng của mô hình thu nhập phí đa dạng và mạng quản lý gia sản khác biệt của ngân hàng.
- Số lượng khách hàng có thu nhập cao tiếp tục tăng trong quý và đạt 301 nghìn khách hàng vào cuối quý 2 (+3% QoQ, +45% YoY), với tài sản quản lý đạt 877 nghìn tỷ đồng (+31% QoQ, +102% YoY).

4. Tăng trưởng tín dụng

- Ở mảng bán lẻ, cho vay mua nhà mất đà tăng trưởng trong quý 2 (-1% QoQ so với +6% trong quý 1), với giải ngân cho vay giảm còn 18,6 nghìn tỷ đồng trong quý (so với 30,6 nghìn tỷ đồng trong quý 1) và trả nợ trước hạn tăng lên 19,1 nghìn tỷ đồng trong quý 2 (so với 13,3 nghìn tỷ đồng trong quý 1). Theo Giám đốc Tài chính, việc giải ngân chậm lại do thiếu vắng các dự án quy mô lớn, và giải ngân dự kiến sẽ quay về mức 30 nghìn tỷ đồng mỗi quý trong quý 3. Người mua nhà hiện thận trọng hơn, khiến một số chủ đầu tư áp dụng các ưu đãi như phương án thanh toán linh hoạt hoặc hỗ trợ lãi suất.

- Các sản phẩm cho vay bán lẻ khác cũng ghi nhận mức tăng trưởng tốt trong quý 2, bao gồm cho vay tín chấp (+23% QoQ) và nhóm "Khác" (+20% QoQ, bao gồm vay thế chấp bằng nhà, vay mua ô tô và các khoản vay bán lẻ khác). Phân khúc SME tăng trưởng 7% trong quý 2/2026.

- Tín dụng cho các chủ đầu tư bất động sản tăng 18% QoQ, đưa tỷ trọng dư nợ của TCB đối với phân khúc này trên tổng dư nợ tín dụng lên 32% trong quý 2/2026 từ mức 29% trong quý 1. Ngân hàng cho biết một phần đáng kể dư nợ mới này dự kiến sẽ được phân phối lại cho khách hàng trong các quý tới. Do đó, TCB duy trì mục tiêu đưa tổng dư nợ đối với các chủ đầu tư bất động sản về dưới 30% vào cuối năm.

- Trong nửa cuối năm, chiến lược tăng trưởng tín dụng của ngân hàng tiếp tục tập trung vào cho vay tín chấp và tài trợ các dự án hạ tầng.

5. NIM

- Theo TCB, sự phục hồi của NIM trong quý 2 được dẫn dắt bởi việc tối ưu hóa danh mục và điều chỉnh lãi suất cho vay, giúp nâng lợi suất tài sản, bất chấp chi phí huy động (COF) cao hơn. Ngân hàng duy trì kỳ vọng NIM cả năm ở mức 3,6-3,7%.

- Liên quan đến quản lý COF, TCB gần đây đã có sự chuyển hướng chiến lược sang đẩy mạnh nguồn vốn bán buôn và vốn từ nước ngoài, do các nguồn này đã trở nên cạnh tranh hơn so với huy động tiền gửi khách hàng để đáp ứng tăng trưởng tài sản. Ngân hàng cho biết đang trong quá trình hoàn tất một khoản vay hợp vốn trị giá 1 tỷ USD với các ngân hàng nước ngoài. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	49	0.0	8,360	25,500	205%	0.0%	205%	KQ	17/01/25	23.7	5.6	12.3	0.8
KDH	Bất động sản	25%	768	3.6	18,000	42,600	137%	0.0%	137%	MUA	11/05/26	20.3	13.4	17.6	1.1
NLG	Bất động sản	9%	418	1.8	22,650	45,800	102%	2.2%	104%	MUA	11/05/26	13.2	16.1	17.6	0.9
GEX	Điện & Nước	43%	1,032	13.8	20,750	40,500	95%	2.4%	98%	MUA	06/07/26	18.5	18.4	11.2	1.4
PVT	Dầu khí	36%	330	2.2	16,800	30,800	83%	6.0%	89%	MUA	13/03/26	7.9	5.5	11.2	1.0
DCM	Phân bón	43%	581	3.0	28,900	51,000	76%	8.7%	85%	MUA	25/05/26	8.5	5.3	12.3	1.3
DPG	Điện & Nước	30%	121	0.6	26,850	48,900	82%	2.2%	84%	MUA	11/06/26	8.3	8.7	12.9	1.1
PLC	Dầu khí	49%	55	0.1	18,000	31,900	77%	5.6%	83%	MUA	12/09/25	107.1	5.8	12.3	1.2
PVS	Dầu khí	33%	643	4.1	33,100	60,000	81%	0.0%	81%	MUA	08/05/26	11.6	11.4	14.3	1.1
VGC	KCN	48%	657	0.5	38,550	66,800	73%	5.7%	79%	MUA	11/05/26	13.0	10.8	12.9	2.0
BMI	Bảo hiểm	23%	76	0.1	13,300	23,100	74%	3.8%	77%	MUA	12/04/24	8.9	5.3	13.9	0.7
HDC	Bất động sản	48%	106	0.7	12,100	21,400	77%	0.0%	77%	KQ	09/01/26	4.3	8.9	17.6	0.9
HDG	Điện & Nước	33%	254	1.5	16,400	28,700	75%	0.0%	75%	MUA	16/07/26	9.8	12.3	17.6	1.0
HPG	VLXD	28%	6,641	17.7	20,700	35,400	71%	2.2%	73%	MUA	12/05/26	11.6	6.9	13.8	1.3
FRT	Bán lẻ	18%	713	1.9	105,000	180,100	72%	0.0%	72%	MUA	17/06/26	22.5	15.6	10.7	4.2
HVN	Hàng không	22%	2,560	1.3	21,650	37,100	71%	0.0%	71%	KQ	22/07/25	9.2	7.8	22.5	6.5
CTG	Ngân hàng	6%	8,766	10.9	29,700	50,000	68%	0.0%	68%	MUA	15/05/26	7.6	6.5	11.8	1.2
MBB	Ngân hàng	1%	6,841	13.0	22,350	36,000	61%	2.2%	63%	MUA	21/05/26	6.7	5.6	11.8	1.3
IDC	KCN	33%	539	1.9	37,400	58,000	55%	8.0%	63%	MUA	04/06/26	7.4	7.2	17.6	2.1
VRE	Bất động sản	37%	1,878	5.2	21,750	34,200	57%	4.6%	62%	PHTT	29/05/26	7.7	8.9	17.6	1.0
PTB	Công nghiệp	10%	128	0.1	33,600	52,000	55%	6.3%	61%	KQ	06/10/25	4.5	5.8	13.8	1.0
MSN	Bán lẻ	76%	3,546	13.9	63,900	101,200	58%	0.0%	58%	MUA	21/05/25	22.5	21.8	11.2	2.6
REE	Điện & Nước	0%	1,038	1.3	43,850	66,900	53%	2.3%	55%	MUA	22/04/26	10.8	9.5	11.2	1.3
KBC	KCN	42%	959	4.2	26,800	40,400	51%	3.7%	54%	MUA	01/06/26	12.0	10.4	17.6	1.0
VPB	Ngân hàng	6%	7,537	17.5	25,000	38,000	52%	2.0%	54%	MUA	18/05/26	8.3	6.4	11.8	1.1
SIP	KCN	47%	431	0.2	46,800	69,800	49%	4.3%	53%	MUA	22/12/25	9.3	8.8	17.6	2.1
TCB	Ngân hàng	1%	7,809	19.2	29,000	42,600	47%	4.8%	52%	MUA	11/05/26	8.1	7.1	11.8	1.2

VTP	GTVT	45%	369	0.8	48,100	71,800	49%	0.0%	49%	PHTT	25/05/26	20.1	24.0	11.2	5.5
GAS	Dầu khí	47%	5,905	3.5	64,400	93,600	45%	3.9%	49%	MUA	14/04/26	13.9	12.6	11.8	2.3
DXS	Bất động sản	43%	131	0.3	5,940	8,800	48%	0.0%	48%	KQ	11/06/26	10.1	8.7	17.6	0.5
CTR	CNTT	45%	323	0.7	66,400	96,800	46%	2.3%	48%	KQ	14/04/26	12.7	10.9	12.9	3.8
ACG	Gỗ	12%	184	0.0	32,100	45,800	43%	5.3%	48%	MUA	15/07/25	10.1	8.0	13.8	1.1
DXG	Bất động sản	31%	535	4.4	11,100	16,400	48%	0.0%	48%	MUA	06/04/26	60.8	63.6	17.6	1.0
NVL	Bất động sản	44%	1,150	6.4	12,600	18,600	48%	0.0%	48%	MUA	18/06/26	15.6	20.4	17.6	0.7
PHR	Công nghiệp	37%	298	0.8	57,800	82,700	43%	2.3%	45%	MUA	15/07/26	17.8	5.0	12.3	1.8
NT2	Điện & Nước	38%	232	0.4	21,200	28,800	36%	9.4%	45%	MUA	28/05/26	5.7	6.7	11.8	1.1
MWG	Bán lẻ	0%	3,959	14.5	70,600	101,000	43%	1.4%	44%	MUA	14/10/25	14.7	12.4	10.7	3.0
VCB	Ngân hàng	10%	17,305	8.9	54,500	78,500	44%	0.0%	44%	MUA	18/05/26	14.0	11.8	11.8	2.0
SSI	Chứng khoán	69%	2,153	18.6	22,650	31,600	40%	4.4%	44%	MUA	16/07/26	13.2	14.5	16.2	1.4
BVH	Bảo hiểm	22%	1,611	1.0	57,100	81,000	42%	1.8%	44%	MUA	11/06/26	15.3	11.5	13.9	1.7
FPT	CNTT	22%	4,208	23.0	64,600	90,300	40%	3.6%	43%	MUA	08/06/26	12.4	10.9	16.2	2.8
TLG	Văn phòng phẩm	89%	168	0.2	45,850	61,900	35%	7.6%	43%	MUA	12/09/25	9.8	7.4	8.7	1.9
DHC	Công nghiệp	16%	117	0.3	29,100	40,100	38%	4.5%	42%	MUA	16/12/25	7.2	6.9	13.8	1.3
BID	Ngân hàng	12%	9,918	6.0	35,850	50,500	41%	0.0%	41%	MUA	21/05/26	9.4	8.7	11.8	1.4
QTP	Điện & Nước	-1%	189	0.1	11,100	14,600	32%	9.0%	41%	MUA	10/12/25	4.9	7.6	11.8	0.8
MCH	Bán lẻ	85%	6,697	8.0	134,800	181,700	35%	4.5%	39%	PHTT	28/11/25	26.1	22.8	12.8	10.3
TV2	Điện & Nước	8%	63	0.2	24,450	33,000	35%	4.1%	39%	KQ	13/07/26	27.8	19.0	11.2	1.3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	423	0.6	53,100	71,600	35%	3.8%	39%	MUA	26/01/26	8.7	6.7	12.8	1.1
PVD	Dầu khí	41%	617	9.5	17,500	24,150	38%	0.0%	38%	MUA	09/04/26	10.8	14.5	14.3	0.9
SZC	KCN	19%	128	0.3	18,750	24,700	32%	5.3%	37%	KQ	01/07/26	10.6	25.8	17.6	1.1
PNJ	Bán lẻ	3%	690	9.6	35,500	46,500	31%	5.6%	37%	PHTT	12/07/26	6.9	6.2	8.7	1.3
POW	Điện & Nước	45%	1,539	8.2	13,200	18,000	36%	0.0%	36%	MUA	29/05/26	16.9	14.1	11.8	1.1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,288	1.0	46,950	59,000	26%	10.6%	36%	MUA	06/01/26	14.0	13.4	12.8	2.7
GMD	GTVT	8%	1,167	5.4	72,000	95,500	33%	3.5%	36%	MUA	25/05/26	19.5	12.7	11.2	2.2
AST	DV Hàng không	3%	127	0.0	61,800	80,600	30%	5.7%	36%	MUA	26/08/25	11.1	10.8	10.7	4.9
TPB	Ngân hàng	7%	1,486	7.1	14,100	18,600	32%	3.5%	35%	MUA	20/05/26	5.3	5.0	11.8	0.9

DGW	Bán lẻ	26%	289	1.0	34,400	45,400	32%	2.9%	35%	KQ	18/06/26	13.9	11.8	10.7	2.1
DPM	Phân bón	47%	570	3.1	22,050	28,000	27%	6.8%	34%	PHTT	25/05/26	16.8	9.3	12.3	1.3
F88	Tài chính TT	42%	630	0.4	74,100	98,000	32%	0.0%	32%	MUA	25/06/26	22.7	14.0	16.2	5.5
DGC	Công nghiệp	45%	584	1.2	40,500	52,100	29%	2.5%	31%	KQ	20/07/26	5.4	8.1	12.3	1.0
HDB	Ngân hàng	5%	4,907	15.1	25,800	33,000	28%	1.9%	30%	MUA	06/03/26	7.2	6.1	11.8	1.6
PLX	Xăng dầu	6%	1,581	2.9	32,750	41,100	25%	3.7%	29%	MUA	13/10/25	17.0	14.2	14.3	1.6
VIB	Ngân hàng	1%	1,869	6.8	14,450	18,500	28%	0.0%	28%	KQ	23/05/25	6.8	5.5	11.8	1.0
PPC	Điện & Nước	45%	110	0.0	9,000	11,000	22%	5.6%	28%	KQ	10/12/25	17.7	8.9	11.8	0.6
VHM	Bất động sản	42%	19,807	27.4	126,900	153,700	21%	4.7%	26%	PHTT	29/05/26	12.4	9.5	17.6	2.0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,694	8.6	59,100	70,300	19%	6.8%	26%	MUA	24/04/25	13.1	14.1	12.8	3.8
NKG	VLXD	45%	196	0.6	10,500	13,100	25%	0.0%	25%	PHTT	18/04/25	23.8	8.1	13.8	0.7
ACB	Ngân hàng	5%	4,941	13.5	22,400	27,100	21%	3.1%	24%	MUA	21/05/26	7.5	6.5	11.8	1.3
ACV	Hàng không	47%	5,328	0.8	38,800	48,000	24%	0.0%	24%	PHTT	18/05/26	12.4	12.3	11.2	1.9
SCS	DV Hàng không	22%	171	0.2	46,950	51,200	9%	11.7%	21%	PHTT	13/01/26	5.9	6.4	22.5	2.9
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,377	9.7	23,000	27,000	17%	3.0%	20%	PHTT	18/03/26	22.2	7.0	14.3	1.7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	671	0.2	47,900	53,400	11%	8.4%	20%	KQ	30/08/24	9.2	6.9	12.8	1.7
GVR	Công nghiệp	12%	4,127	2.0	27,150	32,100	18%	1.5%	20%	PHTT	20/07/26	20.4	15.9	12.3	1.8
BWE	Điện & Nước	47%	374	0.8	44,700	51,600	15%	2.9%	18%	MUA	13/05/26	11.5	12.4	11.8	1.6
BMP	VLXD	18%	470	1.1	151,000	163,000	8%	10.3%	18%	MUA	17/06/26	10.2	9.6	12.9	4.3
VEA	Ô-tô	48%	1,718	0.2	34,000	30,800	-9%	14.2%	5%	PHTT	28/10/25	6.2	6.4	11.2	1.6
HSG	VLXD	46%	321	1.3	10,450	10,400	-0%	4.8%	4%	PHTT	18/04/25	13.5	14.4	13.8	0.7
STB	Ngân hàng	19%	5,086	13.6	71,000	73,500	4%	0.0%	4%	PHTT	18/05/26	24.9	22.4	11.8	2.2
TDM	Điện & Nước	49%	279	0.3	60,000	60,600	1%	2.2%	3%	KQ	13/05/26	34.5	33.4	11.8	2.9
PC1	Điện & Nước	41%	321	3.8	20,550	24,700	N.A	0.0%	0%	KQ	21/07/26	9.1	13.9	12.9	1.3
OIL	Dầu khí	6%	511	0.9	13,000	12,700	-2%	0.8%	-2%	KQ	17/10/25	31.7	28.7	14.3	1.2
VJC	Hàng không	24%	3,683	18.3	126,000	114,000	-10%	0.0%	-10%	KQ	15/03/24	35.1	14.1	22.5	3.7
LPB	Ngân hàng	4%	6,175	33.6	54,400	39,300	-28%	1.8%	-26%	KKQ	18/11/25	14.4	15.0	11.8	3.8
VIC	Bất động sản	45%	59,614	44.1	202,100	110,000	-46%	0.0%	-46%	BÁN	12/06/26	133.0	57.3	17.6	10.6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	122.932	2.410	20	13,1	10,3	8,7	15,2	1,5	19,3	14,8	11,4	1,8	3,4%
KHẢ QUAN	17	11.804	694	2	10,4	11,4	9,2	13,9	1,9	19,1	15,7	13,2	1,8	2,4%
PHÙ HỢP TT	14	51.336	3.667	3	17,1	14,2	11,0	17,2	2,0	22,8	15,7	12,4	2,5	4,4%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.175	6.175	0	17,6	14,4	15,0	10,4	3,8	17,6	14,4	15,0	3,8	1,8%
BÁN	1	59.614	59.614	1	126,3	133,0	57,3	72,4	10,6	126,3	133,0	57,3	10,6	0,0%
TỔNG CỘNG	84	251.862	2.998	26	17,6	14,4	11,7	16,9	2,1	21,1	16,5	12,5	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	82.643	6.887	11	10,8	9,3	8,0	12,8	1,5	10,7	10,0	8,9	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.687	843	1	19,4	14,8	10,9	21,2	1,6	14,9	12,1	8,4	1,2	2,8%
Chứng khoán	1	2.153	2.153	1	18,1	13,2	14,5	18,5	1,4	18,1	13,2	14,5	1,4	4,4%
Tài chính thay thế	1	630	630	0	46,5	22,7	14,0	30,0	5,5	46,5	22,7	14,0	5,5	0,0%
Tiêu dùng	13	26.181	2.014	4	16,8	14,5	13,5	19,4	3,1	19,6	13,9	12,0	3,1	5,2%
CNTT	1	4.208	4.208	1	15,1	12,4	10,9	17,4	2,8	15,1	12,4	10,9	2,8	3,6%
Bất động sản	9	84.406	9.378	2	53,6	34,1	24,0	26,2	4,0	33,6	30,8	23,0	2,1	1,3%
Vật liệu	4	7.628	1.907	1	14,7	11,7	7,2	19,0	1,3	13,1	14,8	9,8	1,8	4,3%
Điện & Nước	12	5.550	462	1	19,2	12,4	12,4	17,6	1,2	25,0	14,6	13,7	1,3	3,3%
Dầu khí	10	15.171	1.517	2	21,2	15,4	9,7	20,9	1,7	31,1	24,8	11,4	1,4	3,8%
Công nghiệp	5	1.063	213	0	6,9	6,1	7,4	8,8	1,0	10,6	10,2	6,9	1,0	3,7%
Khu công nghiệp	7	7.139	1.020	1	20,3	14,9	11,9	19,8	1,7	20,8	12,9	12,0	1,7	4,4%
GTVT & Logistics	7	13.405	1.915	1	12,9	14,4	11,5	18,0	2,8	16,2	16,2	12,6	4,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	251.862	2.998	26	17,6	14,4	11,7	16,9	2,1	21,1	16,5	12,5	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		22%	KQ		
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88		62%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		14%	MUA		
FRT		44%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		15%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
PNJ		11%	PHTT		
QNS		33%	KQ		
SAB		5%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-1%	PHTT		
VHC		25%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		3%	PHTT		
AST		6%	MUA		
GMD (2)		30%	BUY		
HVN		19%	PHTT		

SCS		-6%	PHTT	
VJC		N.A	KQ	
VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-4%	MUA	
DXS		15%	KQ	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-23%	MUA	
KDH		52%	MUA	
NLG		-18%	MUA	
VHM		31%	PHTT	
VIC		132%	BÁN	
VRE		-14%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		15%	KQ	
IDC		3%	MUA	
KBC		15%	MUA	
PHR		118%	MUA	
SIP		6%	MUA	
SZC		-59%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)		26%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	MUA	KQ
DHC		3%	MUA	
HPG		68%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		202%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-8%	MUA	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2	61%	-16%	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1		N/A	N/A	
POW		20%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE		17%	MUA	
TDM (2)	-47%	0%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2		46%	KQ	
DPG		-4%	MUA	

VGC	12%	MUA
Dầu khí		
BSR	215%	PHTT
DCM (2)	61%	MUA
DPM	82%	PHTT
GAS	10%	MUA
OIL (2)	39%	KQ
PLX (2)	19%	MUA
PLC	834%	MUA
PVD (2)	55%	MUA
PVS (2)	7%	MUA
PVT (2)	49%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.668,53	-62,03
VN 30	1.826,90	-54,42
VN Mid	1.841,49	-39,99
VNSmall	1.224,50	-11,19

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	275,49	-5,25
HNX30	460,32	-2,02
VNX Allshare	2.710,07	-79,15

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	124,77	-0,65

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.169,9	9,2%
Khối ngoại mua	3.041,8	12,9%
Khối ngoại bán	4.979,1	21,2%
Tổng giao dịch	23.518,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	61,1	5,5%
Khối ngoại mua	90,3	8,1%
Khối ngoại bán	76,8	6,9%
Tổng giao dịch	1.119,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	70,5	18,1%
Khối ngoại mua	4,5	1,1%
Khối ngoại bán	3,0	0,8%
Tổng giao dịch	388,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TCM	1.100	6,8%
VVS	6.200	6,0%
TCI	490	5,2%
FTS	700	3,2%
PVT	500	3,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HTC	3.000	9,1%
PSI	500	5,2%
SHS	400	2,7%
MST	200	2,0%
MBS	200	1,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DHB	1.007	8,6%
LSG	622	1,9%
F88	1.341	1,8%
VGI	378	0,5%
VGX	-9	-0,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIC	-15.200	-7,0%
TAL	-1.500	-7,0%
MWG	-5.300	-7,0%
VHM	-9.500	-7,0%
PNJ	-2.650	-7,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	-1.000	-9,5%
PSD	-1.300	-7,5%
THD	-7.500	-5,7%
PVI	-2.500	-3,4%
LAS	-400	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVN	-763	-8,1%
PXL	-472	-4,2%
TIN	-3.583	-3,5%
MSR	-1.145	-3,3%
SCL	-691	-2,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.215,0
VHM	1.148,8
MWG	1.046,8
VIX	987,7
HPG	901,8

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	249,7
MBS	159,8
PVS	140,3
CEO	96,9
HUT	77,2

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	59,8
AAS	56,3
MSR	39,0
ACV	30,8
VGI	23,1

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VPL	9.709.124	757.010
PET	6.998.452	929.155
FUESSVFL	438.408	62.057
TCI	319.980	58.113
SKG	389.191	71.514
RYG	795.010	170.764
FUEVFNVD	1.294.607	368.703
VVS	526.153	157.018
TAL	681.815	215.038
DHM	197.249	62.513

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DST	694.227	195.232
NRC	4.733.130	1.577.692
LAS	439.710	164.569
PPT	629.000	262.201
MST	3.298.832	1.591.979
TNG	1.103.451	581.393
EVS	728.928	392.111
CEO	8.056.607	4.632.495
VC3	1.940.600	1.289.627
PSI	641.333	435.237

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DGT	1.282.865	50.649
ABW	1.167.698	477.837
HBC	1.681.955	740.287
TVN	1.283.679	707.123
VEA	307.634	171.649
F88	231.783	132.398
PHP	164.041	98.563
ACV	785.954	481.449
AAH	678.503	427.951
SCL	127.759	88.696

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.459		14,4	2,0	11,4%
TCX	4.275	90,7%	18,1	2,5	13,7%
VCK	2.730	96,3%	15,4	2,3	17,2%
SSI	2.153	69,4%	10,5	1,4	0,0%
VPX	1.838	95,8%	9,0	1,4	16,2%
HCM	1.298	14,8%	19,0	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	539		11,0	1,4	5,5%
BVH	1.611	21,7%	14,4	1,7	0,0%
PVI	636	43,1%	12,7	1,8	15,2%
BIC	164	7,5%	9,1	1,3	0,0%
VNR	149	22,8%	8,4	1,0	0,0%
MIG	134	83,1%	10,6	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.462		15,0	3,1	9,1%
ACV	5.328	47,3%	13,1	1,9	0,0%
MVN	2.477	0,0%	27,8	4,4	0,0%
VEA	1.718	47,6%	5,9	1,6	0,0%
GEE	1.621	49,0%	12,0	5,3	45,6%
GMD	1.167	8,4%	16,2	2,2	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.589		18,8	4,2	0,0%
MCH	6.697	84,5%	25,3	10,3	0,0%
VNM	4.694	50,9%	12,0	3,8	0,0%
MSN	3.546	76,0%	19,6	2,6	0,0%
SAB	2.288	41,4%	12,5	2,7	0,0%
SBT	718	80,3%	24,6	1,7	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.546		13,8	1,3	0,0%
BSR	4.377	47,9%	8,8	1,7	0,0%
PLX	1.581	6,1%	23,4	1,6	0,0%
PVS	643	33,0%	8,8	1,1	0,0%
PVD	617	40,8%	13,7	0,9	0,0%
OIL	511	6,5%	14,6	1,2	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.987		10,7	1,7	0,0%
GAS	5.905	47,0%	13,4	2,3	0,0%
POW	1.539	45,4%	11,8	1,1	0,0%
REE	1.038	0,0%	10,4	1,3	0,0%
PGV	982	50,0%	5,9	1,4	0,0%
DNH	474	0,0%	11,9	2,3	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.158		122,8	5,7	0,0%
VIC	59.614	44,9%	134,2	10,6	0,0%
VHM	19.807	42,5%	8,1	2,0	0,0%
KSF	2.667	50,0%	5,5	4,0	0,0%
VRE	1.878	37,4%	7,2	1,0	0,0%
THD	1.821	48,9%	459,1	10,8	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.267		8,2	1,4	6,7%
VCB	17.305	9,9%	12,7	2,0	0,0%
BID	9.918	12,5%	8,2	1,4	0,0%
CTG	8.766	5,5%	6,1	1,2	0,0%
TCB	7.809	1,2%	7,6	1,2	15,7%
VPB	7.537	6,4%	6,7	1,1	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.185		26,2	4,2	0,0%
VPL	5.009	47,1%	52,5	3,5	0,0%
MWG	3.959	0,0%	12,7	3,0	0,0%
VJC	3.683	23,8%	38,3	3,7	0,0%
HVN	2.560	21,5%	7,1	6,5	0,0%
FRT	713	17,8%	20,5	4,2	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.769		18,0	2,4	0,0%
HPG	6.641	27,7%	8,3	1,3	0,0%
GVR	4.127	12,4%	17,3	1,8	0,0%
MSR	1.390	99,9%	47,5	2,9	0,0%
KSV	1.105	0,0%	11,1	4,8	0,0%
DGC	584	44,6%	5,9	1,0	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	242		35,9	2,9	7,9%
DHG	452	46,0%	12,4	3,5	24,1%
IMP	210	5,3%	15,3	2,4	15,6%
DHT	204	9,3%	129,7	4,9	0,0%
DBD	176	83,4%	15,8	2,5	0,0%
DVN	169	-0,0%	6,5	1,2	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	926		-4,5	1,4	0,0%
FPT	4.208	21,9%	11,4	2,8	0,0%
CMG	211	13,5%	13,4	1,7	0,0%
SAM	87	48,5%	22,7	0,6	0,0%
ELC	62	46,8%	13,3	1,2	0,0%
SGT	60	-5,5%	-83,1	0,7	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

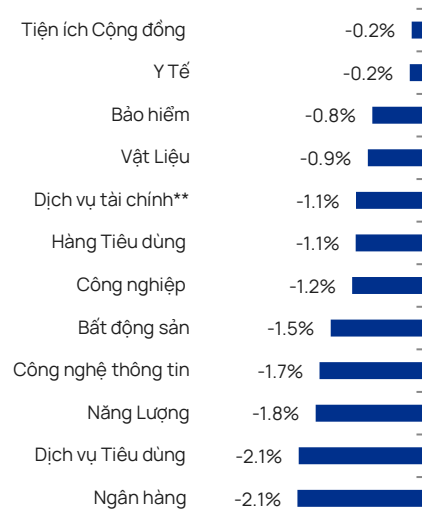
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



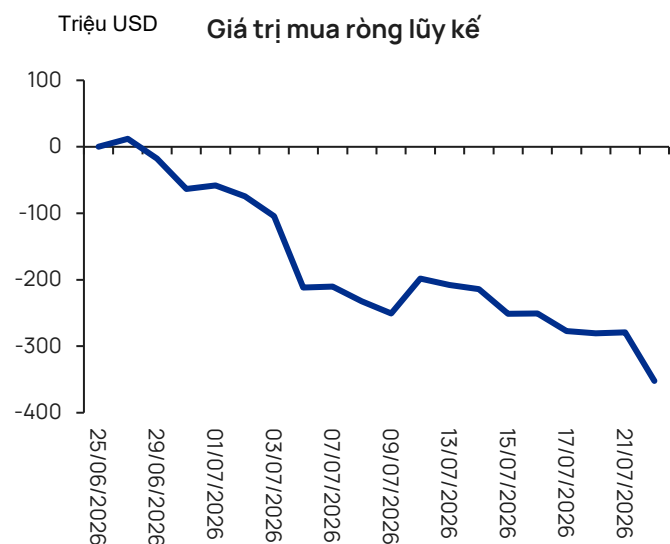
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



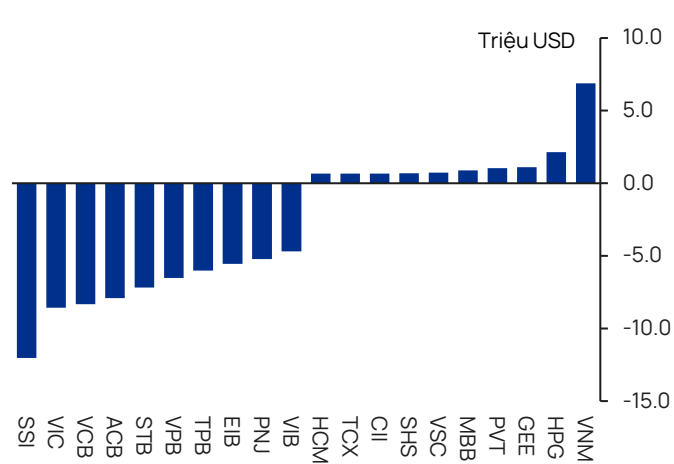
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



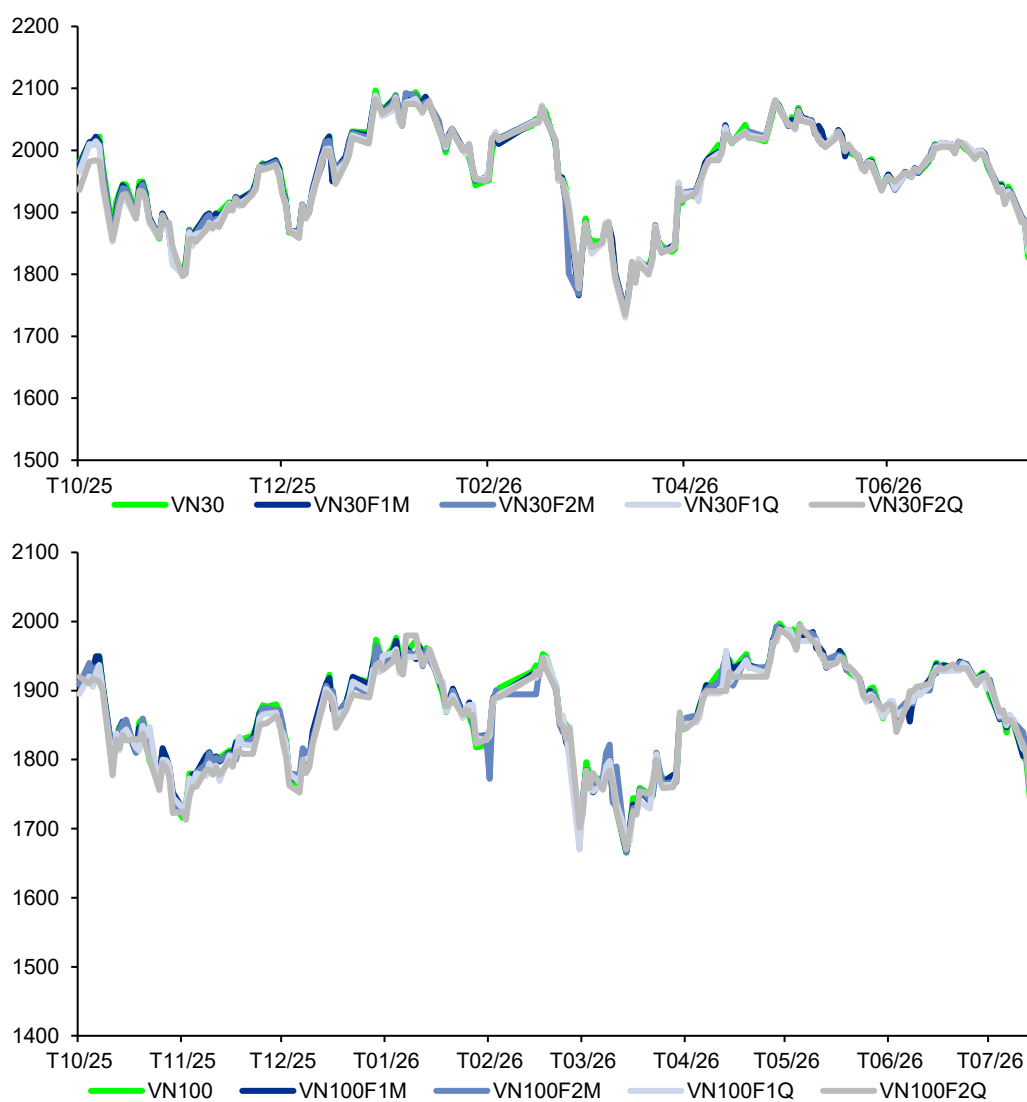
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.837,6	-46,9	-2,5%	10,7
VN30F2M	1.838,0	-48,8	-2,6%	11,1
VN30F1Q	1.836,0	-44,0	-2,3%	9,1
VN30F2Q	1.848,8	-37,2	-2,0%	21,9
VN100F1M	1.758,6	-50,4	-2,8%	14,7
VN100F2M	1.757,1	-53,8	-3,0%	13,2
VN100F1Q	1.769,2	-45,2	-2,5%	25,3
VN100F2Q	1.756,5	-50,0	-2,8%	12,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.071	0,0%	300,81	24,9%
VN30F2M	839	0,0%	0,51	-15,8%
VN30F1Q	897	0,0%	0,20	750,0%
VN30F2Q	24	0,0%	0,03	262,5%
VN100F1M	49	0,0%	0,10	231,0%
VN100F2M	14	0,0%	0,11	1.716,7%
VN100F1Q	38	0,0%	0,02	-76,1%
VN100F2Q	5	0,0%	0,03	180,0%

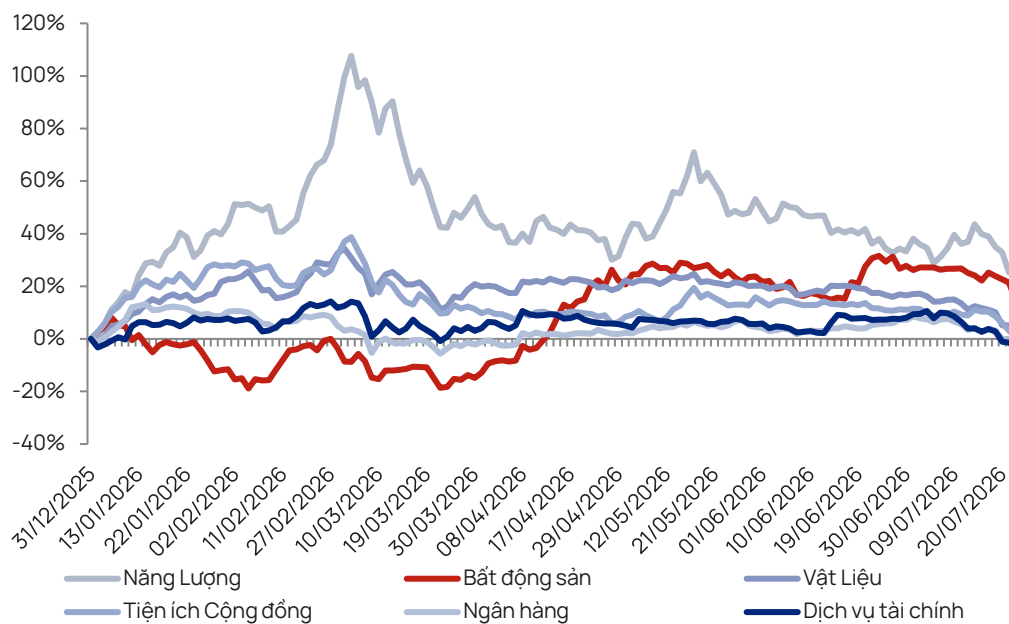


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

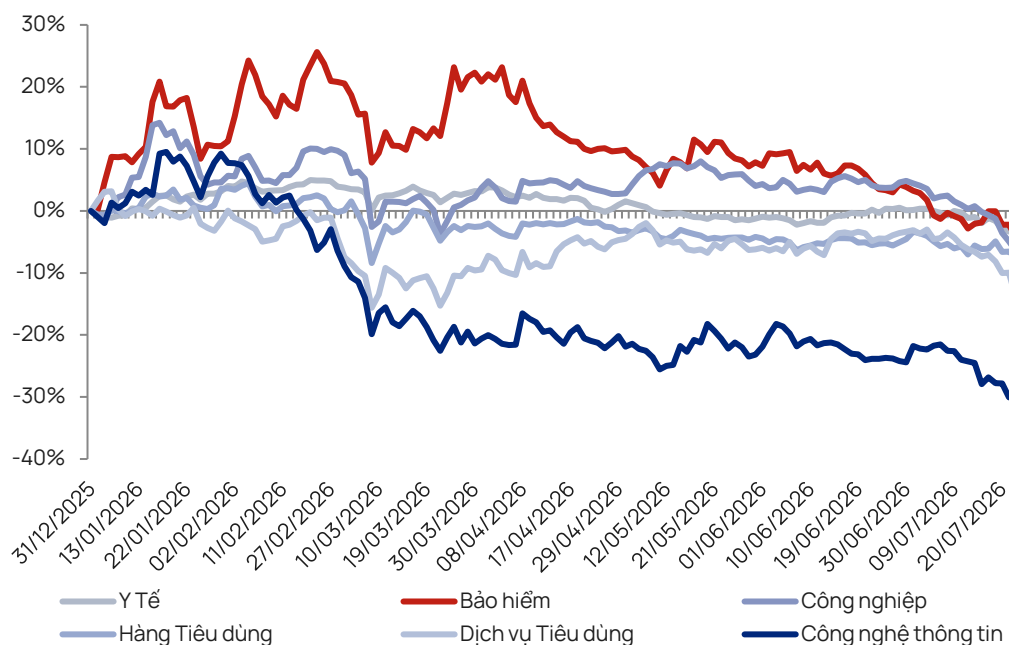
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



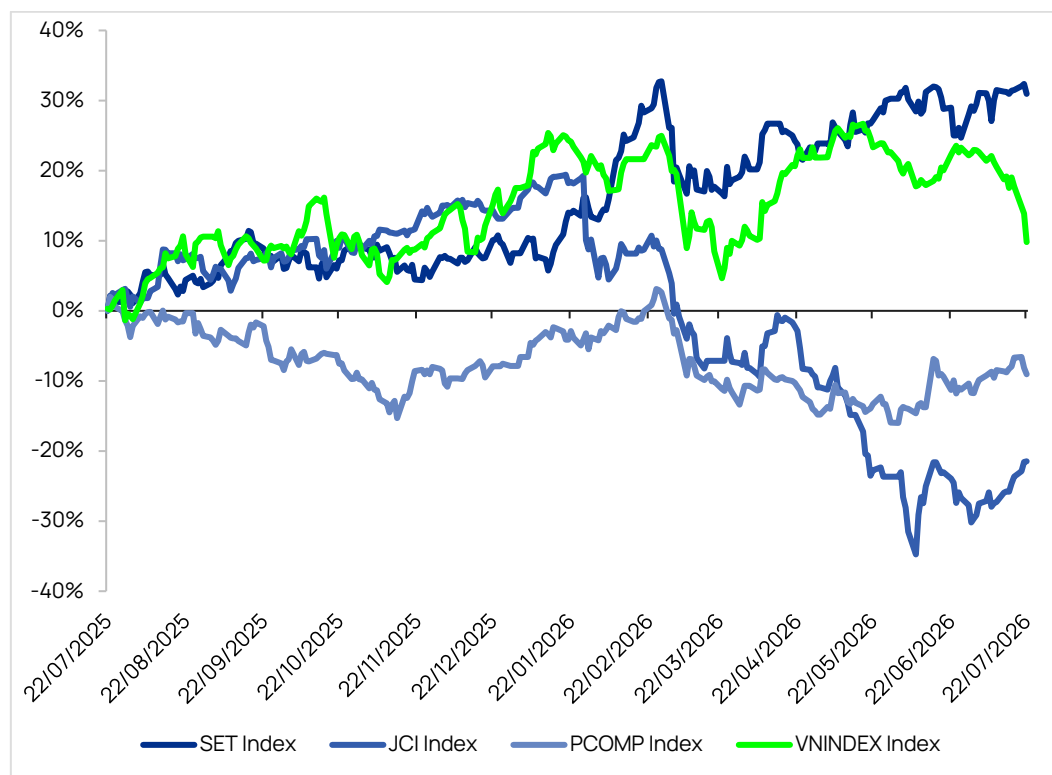
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



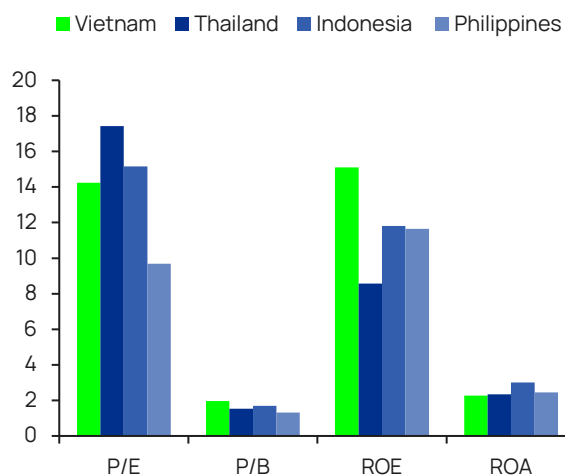
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,4	15,2	9,7	14,2
P/B	1,5	1,7	1,3	2,0
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	615,9	595,7	148,5	313,0
GTGD trung bình, tr USD	1.596,1	1.166,9	81,4	981,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.184,0	-4.357,4	-179,1	-3.145,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	294,6	110,8	11,9	(26,1)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,52%	7,26%	7,16%	4,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyễn Cẩm Giang
Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.